



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

51
CH
CÔN
KIẾ
T
TP
BÁ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch	
Bà: Đào Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông: Đỗ Hải Đăng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 4 năm 2021
Ông: Nguyễn Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Bà: Đào Thị Kim Oanh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

24
N
T
M
H
O
RI

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C0621031-HN/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được lập ngày 08 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**



GIÁM ĐỐC

PHẠM XUÂN SƠN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1450-2019-005-1

KIỂM TOÁN VIÊN

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Phuong", written over a horizontal line.

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 4945-2019-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.897.813.115	100.618.279.765
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.490.168.292	11.885.532.811
111	1. Tiền		18.490.168.292	11.885.532.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.500.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.681.887.233	10.728.225.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.120.222.746	6.477.165.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.473.334.177	4.120.769.353
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	124.076.712	130.290.676
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.746.402)	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	78.383.787.773	62.082.354.282
141	1. Hàng tồn kho		78.383.787.773	62.082.354.282
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		841.969.817	922.167.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	237.699.526	515.836.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		581.270.291	386.330.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	23.000.000	20.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.757.903.621	113.131.198.039
220	I. Tài sản cố định		81.045.655.753	83.825.367.257
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	31.320.851.127	34.852.555.580
222	- Nguyên giá		48.111.313.418	48.404.730.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.790.462.291)	(13.552.174.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	49.724.804.626	48.972.811.677
228	- Nguyên giá		49.724.804.626	49.724.804.626
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(751.992.949)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		23.083.652	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.083.652	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		26.689.164.216	29.305.830.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.188.792.386	9.709.416.991
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	286.624.118	230.947.615
269	3. Lợi thế thương mại	12	17.213.747.712	19.365.466.176
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		233.655.716.736	213.749.477.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.087.112.520	23.582.184.344
310	I. Nợ ngắn hạn		38.887.112.520	23.582.184.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.242.309.865	2.144.339.480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	323.996.510	516.929.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.297.006.856	2.375.135.181
314	4. Phải trả người lao động		453.739.659	311.680.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.952.296	7.290.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	24.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.982.200	223.682.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	33.518.125.134	17.978.582.987
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	200.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.568.604.216	190.167.293.460
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	194.568.604.216	190.167.293.460
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		173.132.000.000	173.132.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		173.132.000.000	173.132.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.294.392.294	12.778.049.438
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.778.049.438	964.020.467
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.516.342.856	11.814.028.971
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.142.211.922	4.257.244.022
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		233.655.716.736	213.749.477.804

Người lập biểu

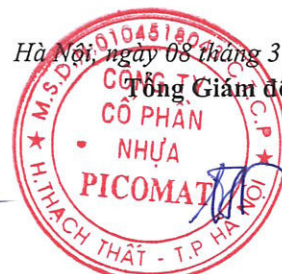
Nguyễn Minh Dị

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	125.604.903.978	128.910.028.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.604.903.978	128.910.028.821
11	4. Giá vốn hàng bán	22	98.892.330.882	101.150.341.154
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.712.573.096	27.759.687.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	848.857.281	105.609.953
22	7. Chi phí tài chính	24	1.750.032.355	1.860.445.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.724.196.201	1.782.901.161
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.957.463.344	4.785.463.388
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.733.485.390	6.841.625.167
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.120.449.288	14.377.764.039
31	12. Thu nhập khác	27	17.093.004	169.296
32	13. Chi phí khác	28	180.278.333	60.054.859
40	14. Lợi nhuận khác		(163.185.329)	(59.885.563)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.957.263.959	14.317.878.476
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.461.629.706	2.545.069.696
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(55.676.503)	(230.947.615)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.551.310.756</u>	<u>12.003.756.395</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.516.342.856	11.814.028.971
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.967.900	189.727.424
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	723	744

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dự

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.957.263.959	14.317.878.476
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.483.456.354	8.404.616.228
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.379.709.159	6.727.885.553
03	- Các khoản dự phòng		35.746.402	(144.725.016)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.098.815)	(3.672.942)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(632.096.593)	(88.648.238)
06	- Chi phí lãi vay		1.724.196.201	1.782.901.161
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	130.875.710
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.440.720.313	22.722.494.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.280.271.016	18.507.397.803
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.301.433.491)	10.538.309.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		859.172.212	(3.829.192.922)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		798.761.329	488.141.388
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.705.743.905)	(1.782.901.161)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.259.193.986)	(2.566.251.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.112.553.488	44.077.997.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(992.025.909)	(10.296.277.111)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.850.113.636	1.570.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.500.000.000)	(15.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		744.452.119	2.730.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.897.460.154)	(23.723.546.681)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		188.372.113.277	121.450.288.080
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(172.832.571.130)	(134.729.253.425)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.150.000.000)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.389.542.147	(19.278.965.345)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.604.635.481	1.075.485.873
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>11.885.532.811</u>	<u>10.810.046.938</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.490.168.292</u>	<u>11.885.532.811</u>

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Dịu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 173.132.000.000 đồng; tương đương 17.313.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics; Bán buôn, bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đồ dùng gia đình khác
- Sản xuất vật liệu bằng nhựa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	95%	95%	Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê biệt thự tại khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

204
TNI
GT
M
HV
ĐC
RUM

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 thì công ty đáp ứng các điều kiện được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

ẤN
T
TO
T
M
G

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.367.769.600	3.370.358.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.122.398.692	8.515.174.416
	18.490.168.292	11.885.532.811

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.500.000.000	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.500.000.000		15.000.000.000	
	20.500.000.000	-	15.000.000.000	-

S
H
N
H
H
TP.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Đỗ Mạnh Tú	1.346.226.274	-	2.916.226.274	-
- Công ty TNHH Phụ gia nhựa Ecoplas	279.409.600	-	1.187.965.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	494.586.872	(35.746.402)	2.372.974.137	-
	2.120.222.746	(35.746.402)	6.477.165.511	-
B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.550.826.274	-	2.916.226.274	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hóa chất Hoa Minh	3.178.334.470	-	1.424.354.470	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Đức	2.119.181.638	-	2.022.839.448	-
- Các khoản trả trước người bán khác	175.818.069	-	673.575.435	-
	5.473.334.177	-	4.120.769.353	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	124.076.712	-	85.917.808	-
- Phải thu khác	-	-	44.372.868	-
	124.076.712	-	130.290.676	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	604.645.000	-	1.170.940.325	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31.974.854.731	-	20.396.934.030	-
- Công cụ, dụng cụ	573.722.788	-	33.483.690	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	399.302.778	-	209.037.996	-
- Thành phẩm	12.009.202.414	-	10.129.368.038	-
- Hàng hóa	9.121.563.908	-	7.570.674.911	-
- Hàng gửi bán	23.700.496.154	-	22.571.915.292	-
	78.383.787.773	-	62.082.354.282	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.660.225.077	35.857.616.507	1.611.425.818	953.953.566	4.321.509.478	48.404.730.446
- Tăng trong năm	-	612.092.200	390.909.091	-	-	1.003.001.291
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.690.000)	-	-	(231.641.093)	(366.331.093)
- Giảm khác (*)	-	(898.131.175)	-	(31.956.051)	-	(930.087.226)
Số dư cuối năm	5.660.225.077	35.436.887.532	2.002.334.909	921.997.515	4.089.868.385	48.111.313.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.996.014	11.408.407.852	1.013.782.554	212.101.770	882.886.676	13.552.174.866
- Khấu hao trong năm	188.674.164	2.921.670.474	214.188.913	115.085.774	540.364.319	3.979.983.644
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.457.030)	-	-	(60.858.422)	(118.315.452)
- Giảm khác (*)	-	(614.326.550)	-	(9.054.217)	-	(623.380.767)
Số dư cuối năm	223.670.178	13.658.294.746	1.227.971.467	318.133.327	1.362.392.573	16.790.462.291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.625.229.063	24.449.208.655	597.643.264	741.851.796	3.438.622.802	34.852.555.580
Tại ngày cuối năm	5.436.554.899	21.778.592.786	774.363.442	603.864.188	2.727.475.812	31.320.851.127

(*) Giảm giá trị Tài sản cố định là: (1) Trám biến áp do sét đánh gây nên dựa theo biên bản xác định nguyên nhân thiệt hại về tài sản ngày 04/10/2021 giữa Công ty CP Vật liệu Hải Đăng và Công ty Điện lực Thạch Thất và (2) Tháo dỡ Biên quang cáo cũ để lắp đặt biên quang cáo

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.894.273.093
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 737.847.034

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	49.724.804.626	49.724.804.626
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	751.992.949	751.992.949
- Khấu hao trong năm	-	-
- Giảm khác (*)	(751.992.949)	(751.992.949)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	48.972.811.677	48.972.811.677
Tại ngày cuối năm	49.724.804.626	49.724.804.626

(*) Ngày 01/12/2021, Công ty đã ký văn bản thỏa thuận với các cá nhân góp vốn, theo đó sau khi hoàn thành việc đăng ký góp vốn và sau khi kết thúc thời hạn góp vốn thì Công ty có toàn quyền định đoạt với toàn bộ QSD đất nhận góp vốn. Công ty không thực hiện khấu hao với quyền sử dụng đất đã nhận góp vốn và ghi giảm chi phí khấu hao đã trích.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 22.690.055.210

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.110.798	464.604.409
- Các khoản khác	171.588.728	51.231.841
	237.699.526	515.836.250
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.113.005	741.414.394
- Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.456.659.602	8.687.821.146
- Các khoản khác	592.019.779	280.181.451
	9.188.792.386	9.709.416.991

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	21.517.184.640	21.517.184.640
- Số dư cuối năm	<u>21.517.184.640</u>	<u>21.517.184.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	2.151.718.464	-
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	2.151.718.464	2.151.718.464
- Số dư cuối năm	<u>4.303.436.928</u>	<u>2.151.718.464</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	<u>19.365.466.176</u>	<u>21.517.184.640</u>
- Số dư cuối năm	<u>17.213.747.712</u>	<u>19.365.466.176</u>

HI
NC
M
CI
P.H
/TF

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Shenyang Bailichang Science and Technology Co.,Ltd	1.803.448.900	-	-	-
- Zibo Huaxing Additives Co., Ltd	1.336.616.400	-	1.260.724.350	-
- Phải trả các đối tượng khác	102.244.565	-	883.615.130	-
	3.242.309.865	-	2.144.339.480	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tùng Bách	56.872.200	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	56.872.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	210.252.310	516.929.241
	323.996.510	516.929.241

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	20.000.000	665.941.195	4.297.563.335	4.578.127.380	20.000.000	385.377.150
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	351.936.154	351.936.154	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.709.193.986	2.461.629.706	3.259.193.986	-	911.629.706
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	407.500.000	407.500.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	16.000.000	3.000.000	-
	20.000.000	2.375.135.181	7.531.629.195	8.612.757.520	23.000.000	1.297.006.856

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	141.670.000.000	6.833.144.757	4.067.516.598	152.570.661.355	152.570.661.355
Tăng vốn trong năm trước	31.462.000.000	-	-	31.462.000.000	
Lãi trong năm trước	-	11.814.028.971	189.727.424	12.003.756.395	
Tăng khác	-	130.875.710	-	130.875.710	
Phân phối lợi nhuận	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước	173.132.000.000	12.778.049.438	4.257.244.022	190.167.293.460	190.167.293.460
Số dư đầu năm nay	173.132.000.000	12.778.049.438	4.257.244.022	190.167.293.460	190.167.293.460
Lãi trong năm nay	-	12.516.342.856	34.967.900	12.551.310.756	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(8.000.000.000)	(150.000.000)	(8.150.000.000)	
Số dư cuối năm nay	173.132.000.000	17.294.392.294	4.142.211.922	194.568.604.216	194.568.604.216

(*) Trong năm, Công ty mẹ thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/01/2021 với số tiền là 8.000.000.000 đồng bằng tiền mặt theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đỗ Thanh Hải	43.000.000.000	24,8%	118.166.000.000	68,3%
Nguyễn Thu Hằng	5.000.000.000	2,9%	27.096.000.000	15,7%
Đỗ Hải Đăng	9.500.000.000	5,5%	16.000.000.000	9,2%
Đỗ Mạnh Tú	9.030.000.000	5,2%	9.030.000.000	5,2%
Đào Thị Kim Oanh	8.000.000.000	4,6%	2.840.000.000	1,6%
Cổ đông khác	98.602.000.000	57,0%	-	0,0%
	173.132.000.000	100%	173.132.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	173.132.000.000	141.670.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	31.462.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	173.132.000.000	173.132.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.000.000.000	6.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.313.200	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.313.200	17.313.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.313.200	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.313.200	17.313.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.313.200	17.313.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8.000.000.000	6.000.000.000
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000.000	6.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	744.000.000	-
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	2.976.000.000	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	124.342.690.943	128.910.028.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.262.213.035	-
	<u>125.604.903.978</u>	<u>128.910.028.821</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	98.766.548.106	101.150.341.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.782.776	-
	<u>98.892.330.882</u>	<u>101.150.341.154</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	782.611.023	88.648.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.607.059	13.288.773
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.639.199	3.672.942
	<u>848.857.281</u>	<u>105.609.953</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.724.196.201	1.782.901.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.295.770	77.543.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	540.384	-
	<u>1.750.032.355</u>	<u>1.860.445.026</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.063.192	313.574.760
Chi phí nhân công	1.959.647.501	2.031.744.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.111.163	1.357.099.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.896.216	543.926.594
Chi phí khác bằng tiền	34.738.221	539.117.630
Các khoản ghi giảm khác	(751.992.949)	-
	<u>2.957.463.344</u>	<u>4.785.463.388</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	602.860.723	495.472.570
Chi phí nhân công	2.486.300.870	1.921.598.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.558.827	392.680.194
Chi phí dự phòng	35.746.402	-
Thuế, phí, và lệ phí	108.508.469	49.944.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.459.683	1.142.852.117
Chi phí khác bằng tiền	1.679.331.952	687.358.652
Phân bổ Lợi thế thương mại	2.151.718.464	2.151.718.464
	7.733.485.390	6.841.625.167

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.947.995	-
Thu nhập khác	7.145.009	169.296
	17.093.004	169.296

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tồn thất do sự cố sét đánh	160.462.425	-
Chi phí khác	19.815.908	60.054.859
	180.278.333	60.054.859

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.009.271.287	1.926.422.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	452.358.419	618.646.741
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.461.629.706	2.545.069.696

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	286.624.118	230.947.615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	286.624.118	230.947.615

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(286.624.118)	(230.947.615)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	230.947.615	-
	(55.676.503)	(230.947.615)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.516.342.856	11.814.028.971
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.516.342.856	11.814.028.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.313.200	15.886.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	723	744

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.490.168.292	-	11.885.532.811	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.244.299.458	(35.746.402)	6.607.456.187	-
Đầu tư ngắn hạn	20.500.000.000	-	15.000.000.000	-
	41.234.467.750	(35.746.402)	33.492.988.998	-
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	33.518.125.134	17.978.582.987		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.470.292.065	2.368.021.480		
Chi phí phải trả	23.952.296	7.290.000		
	37.012.369.495	20.353.894.467		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.490.168.292	-	-	18.490.168.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.208.553.056	-	-	2.208.553.056
	20.698.721.348	-	-	20.698.721.348
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.885.532.811	-	-	11.885.532.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.607.456.187	-	-	6.607.456.187
	18.492.988.998	-	-	18.492.988.998

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	33.518.125.134	-	-	33.518.125.134
Phải trả người bán, phải trả khác	3.270.292.065	200.000.000	-	3.470.292.065
Chi phí phải trả	23.952.296	-	-	23.952.296
	36.812.369.495	200.000.000	-	37.012.369.495
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	17.978.582.987	-	-	17.978.582.987
Phải trả người bán, phải trả khác	2.368.021.480	-	-	2.368.021.480
Chi phí phải trả	7.290.000	-	-	7.290.000
	20.353.894.467	-	-	20.353.894.467

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là *có thể kiểm soát được*. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Ban lãnh đạo
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		744.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	744.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.550.826.274	2.916.226.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	204.600.000	-
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.346.226.274	2.916.226.274
Nhận ký quỹ ký cược		200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	200.000.000	200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	395.135.692	350.340.387

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng



Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh